

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP May Sông Hồng

Ngày 15/01/2024	36,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.5%	-0.9%	3.8%

DT thuần
Q4/23

1,157
tỷ VNĐ

QoQ: ▼49.0 | -4.1%
YoY: ▲ 16.0 | 1.4%

LN thuần
Q4/23

101
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 33.3 | 48.9%
YoY: ▲ 21.7 | 27.1%

LN sau thuế
Q4/23

81.3
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 30.1 | 58.9%
YoY: ▲ 26.4 | 48.2%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

7.7%

YoY: +/- ▼ 0.8%

ROE
2023

13.8%

YoY: +/- ▼ 9.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	29,948 - 44,336
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,738
Số lượng CPLH (CP)	75,014,100
KLGD BQ 20 phiên (CP)	86,145
Sở hữu nước ngoài	4.1%
Beta	1.28
EPS	3,240
P/E	11.2

DT thuần
2023

4,542
tỷ VNĐ

YoY: ▼979 | -17.7%

LN thuần
2023

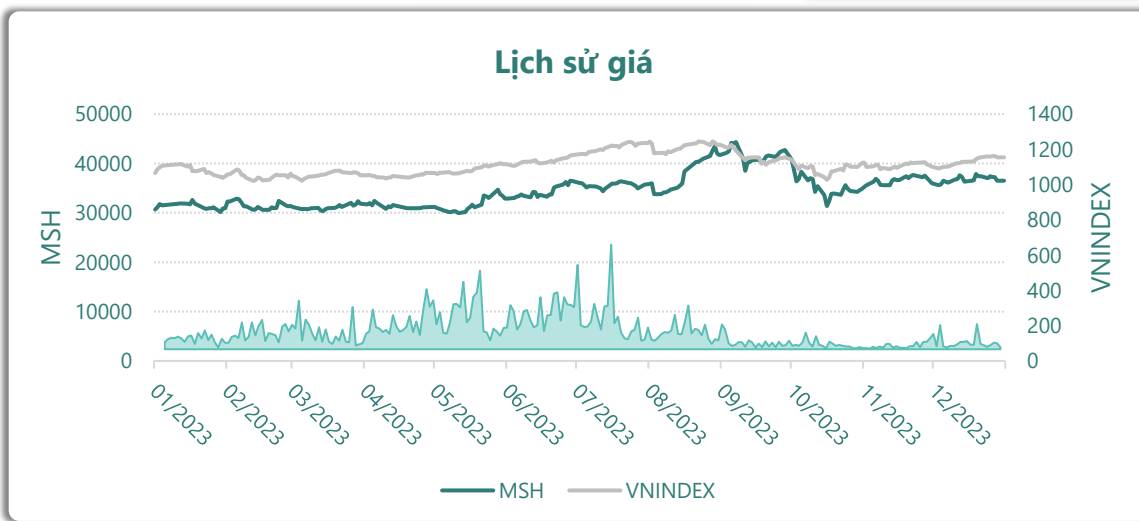
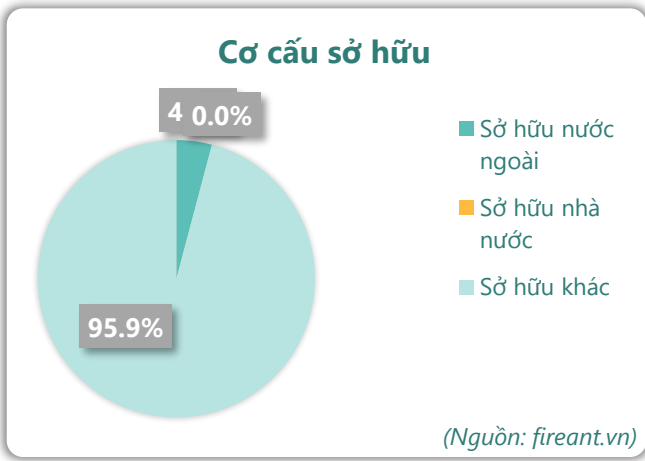
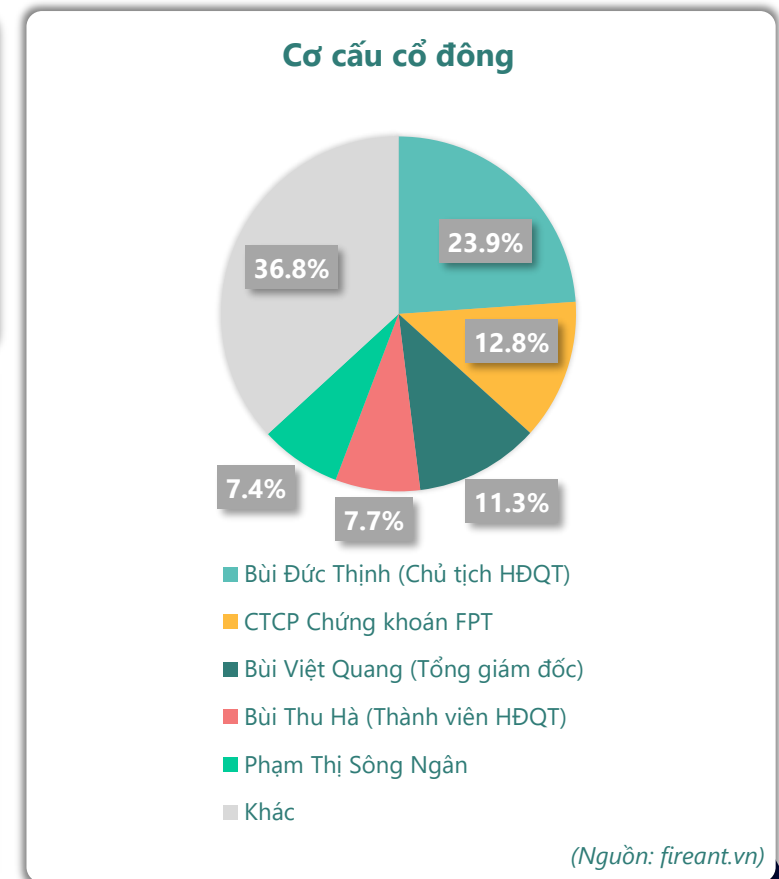
305
tỷ VNĐ

YoY: ▼141 | -31.5%

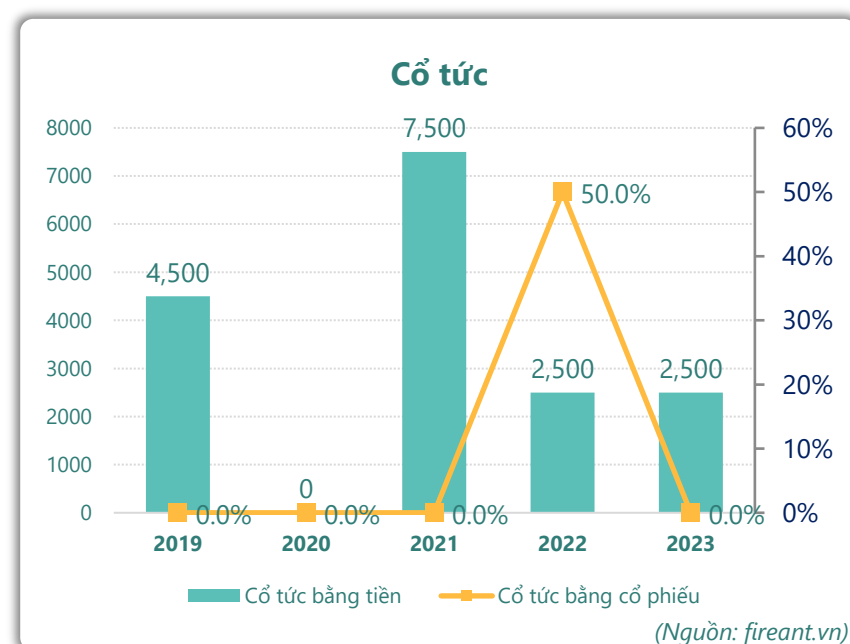
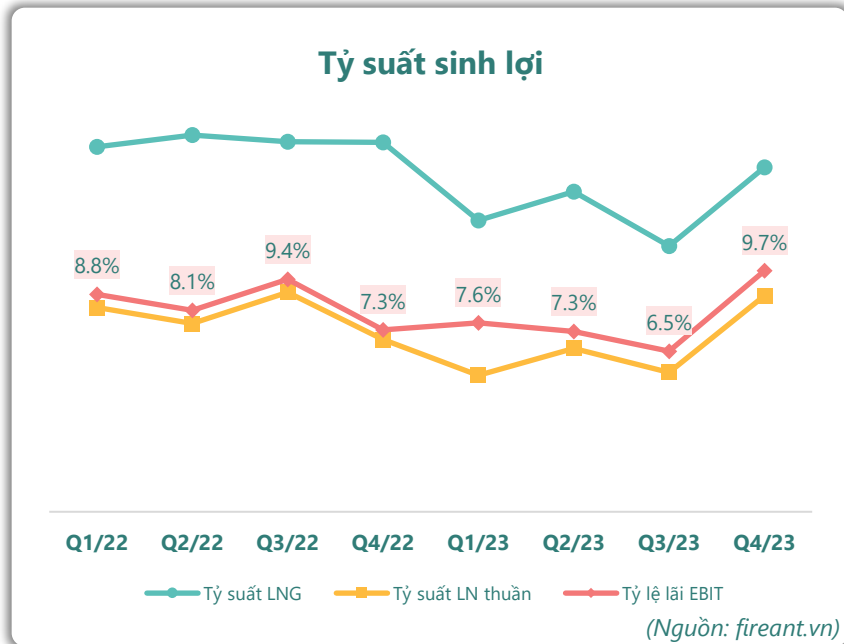
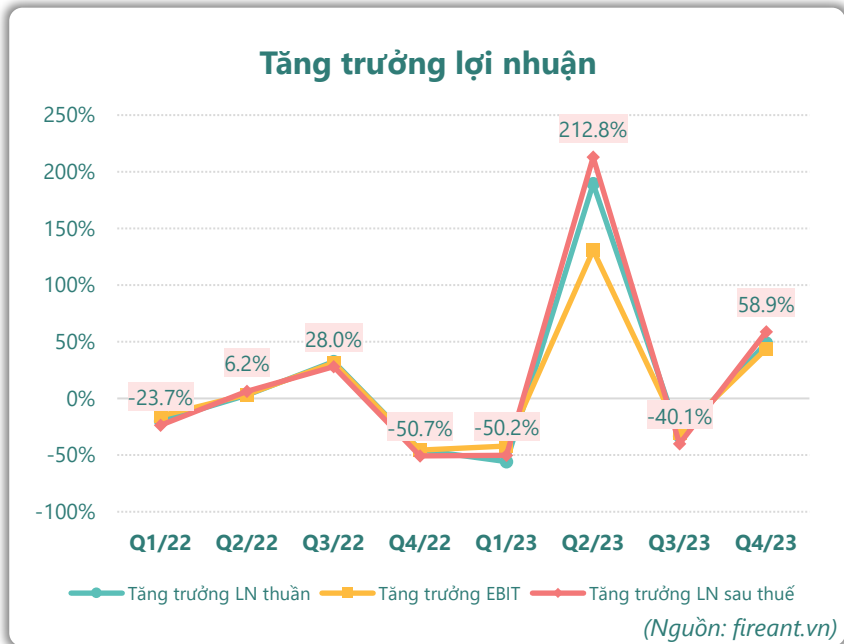
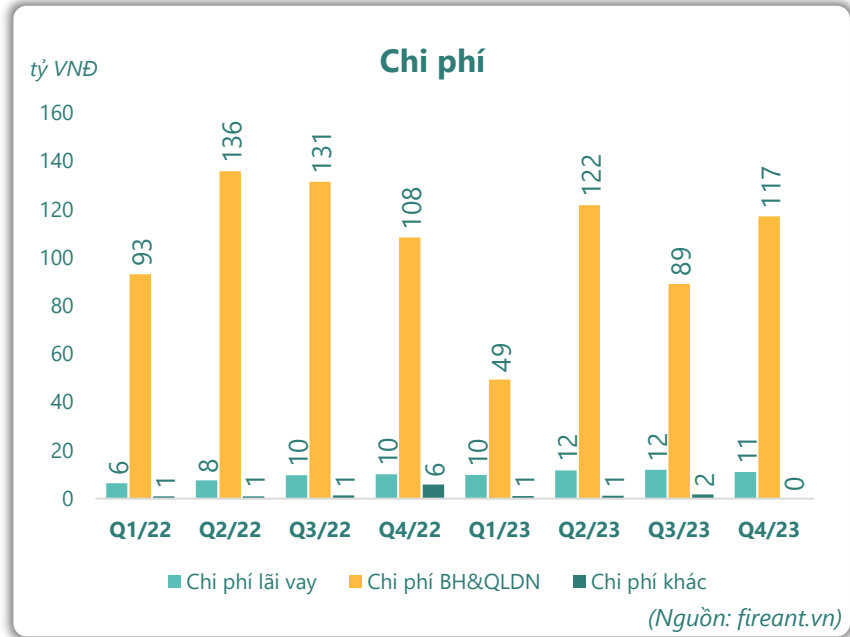
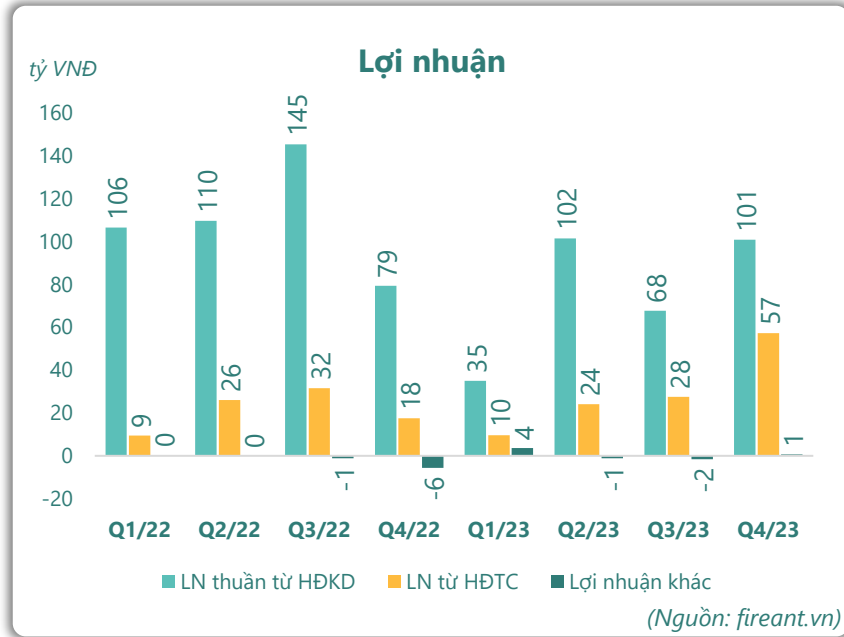
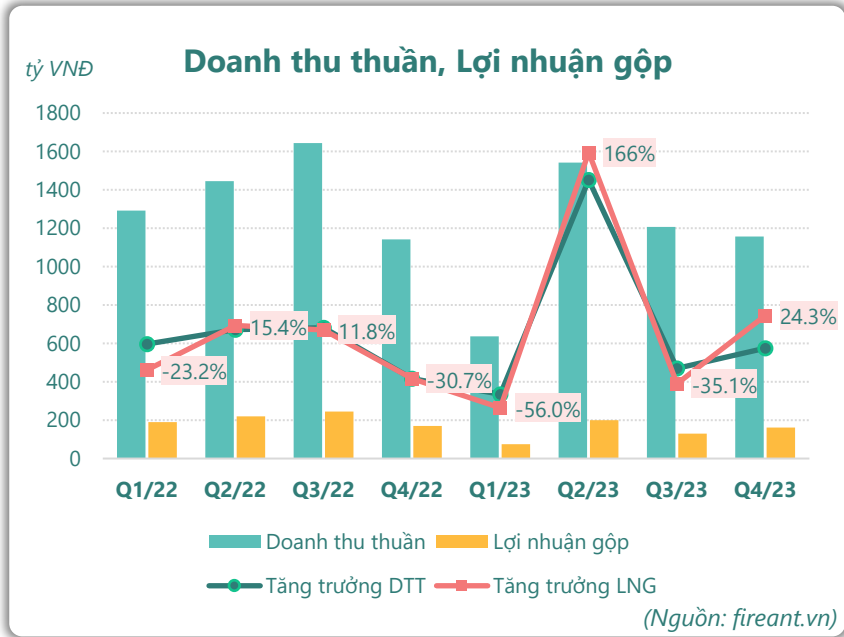
LN sau thuế
2023

245
tỷ VNĐ

YoY: ▼93.0 | -27.4%



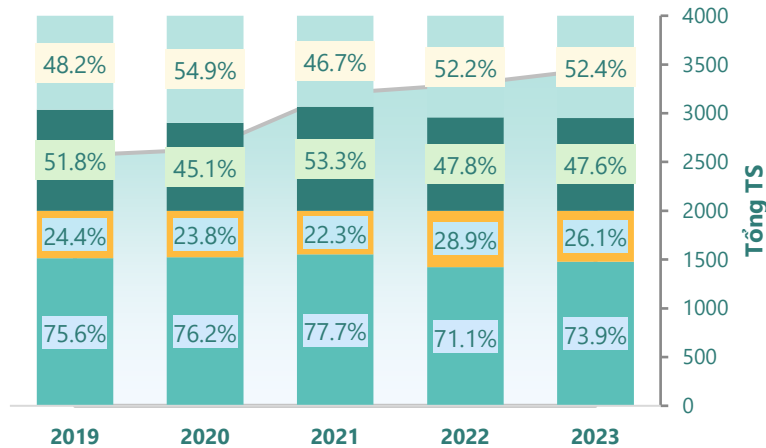
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

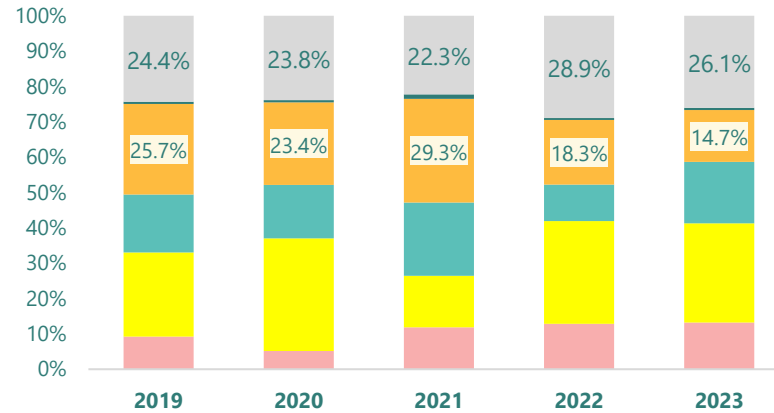
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

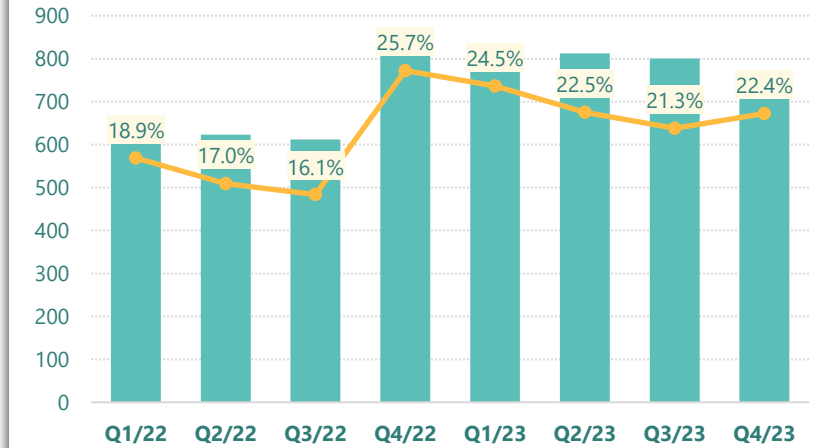


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

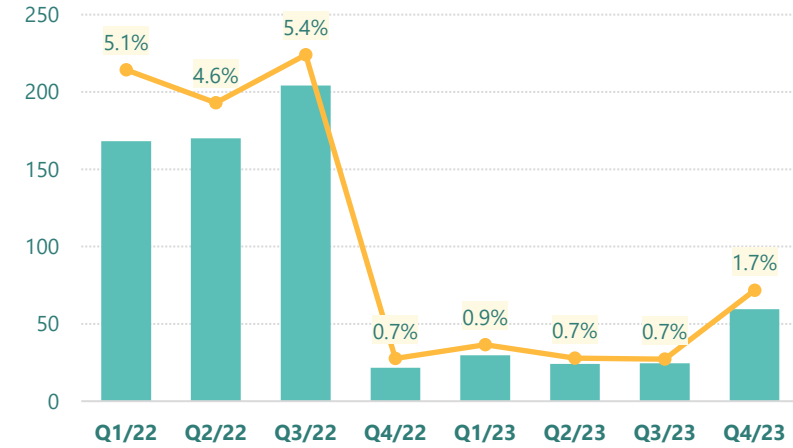


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

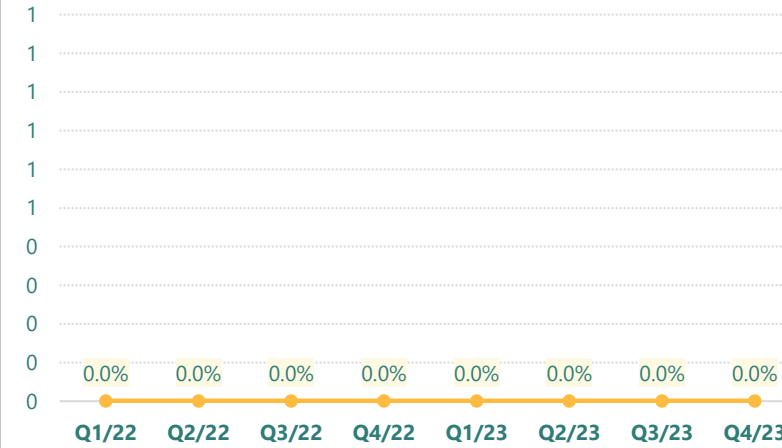


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

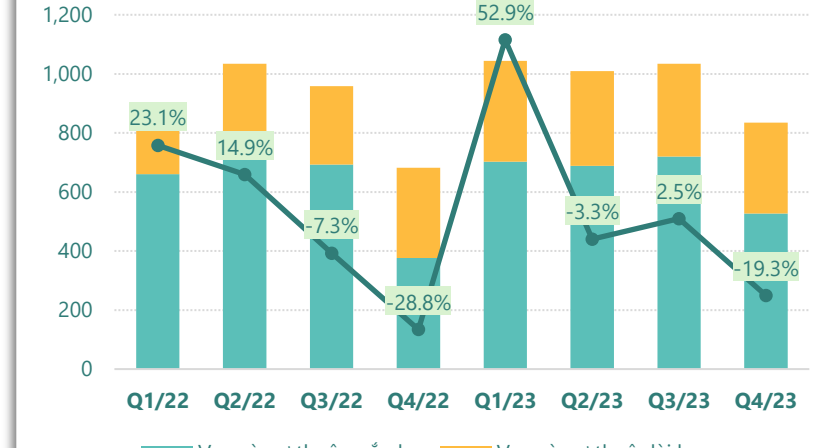


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

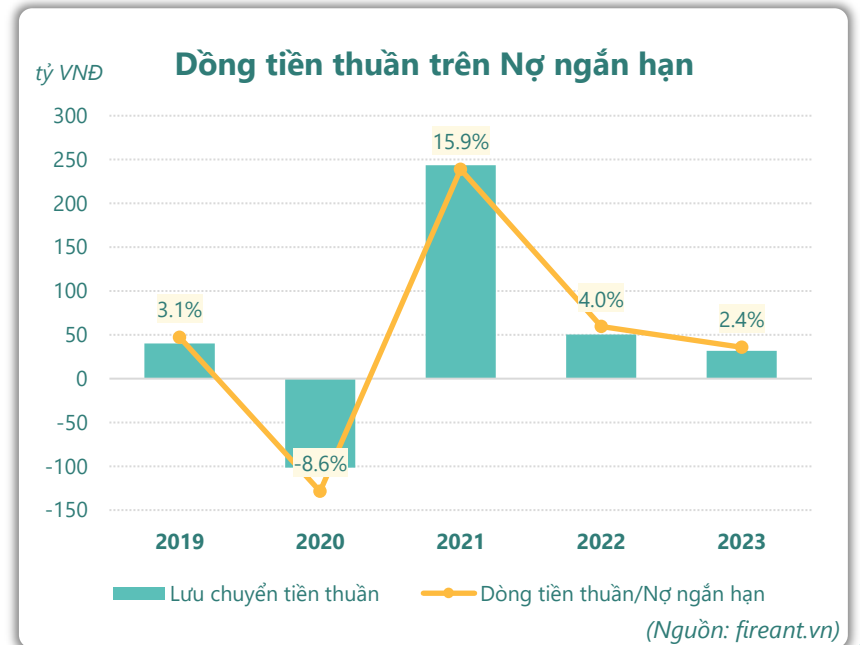
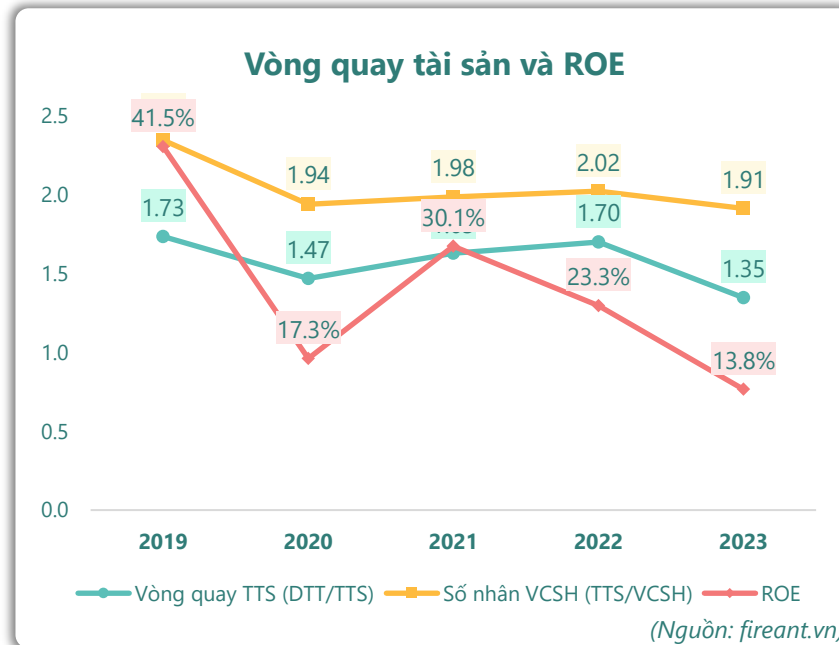
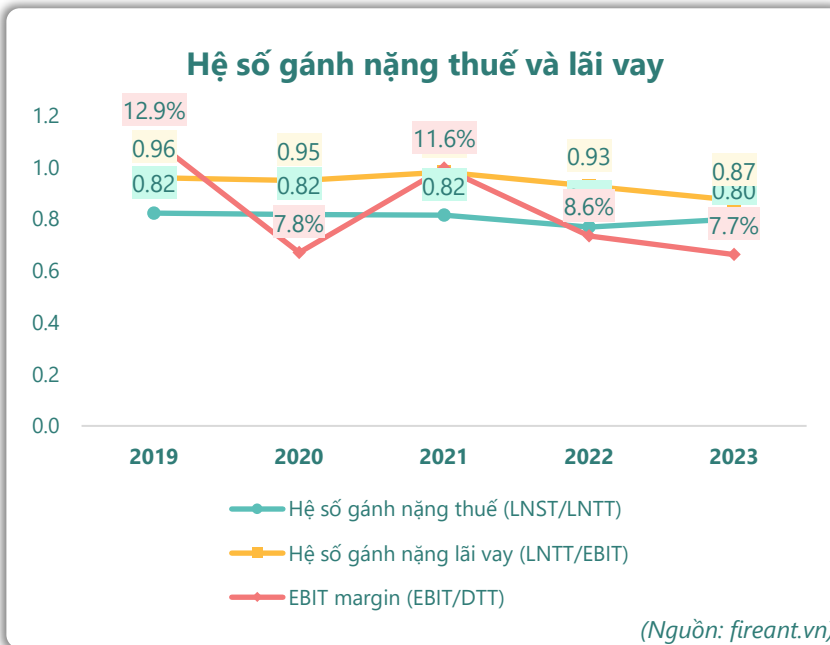
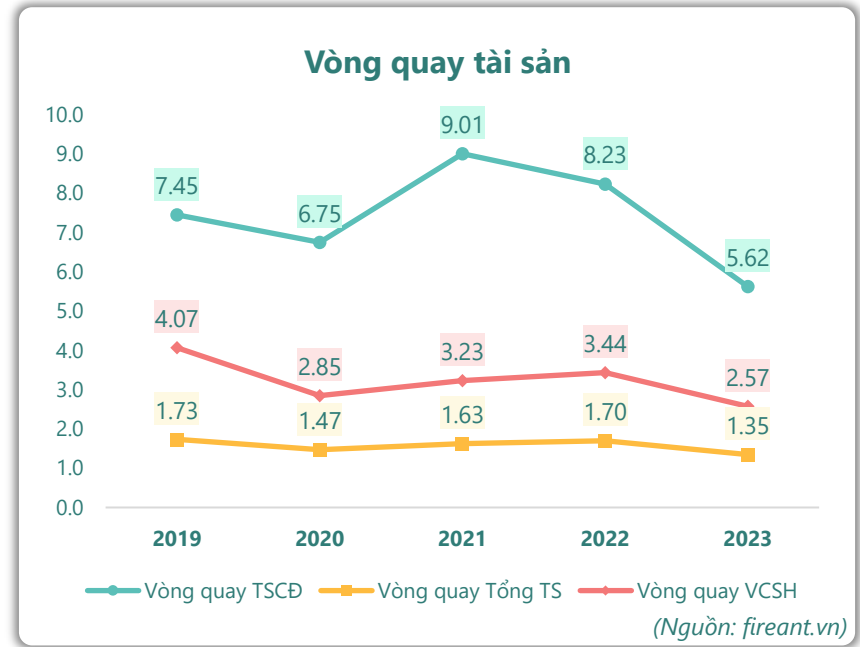
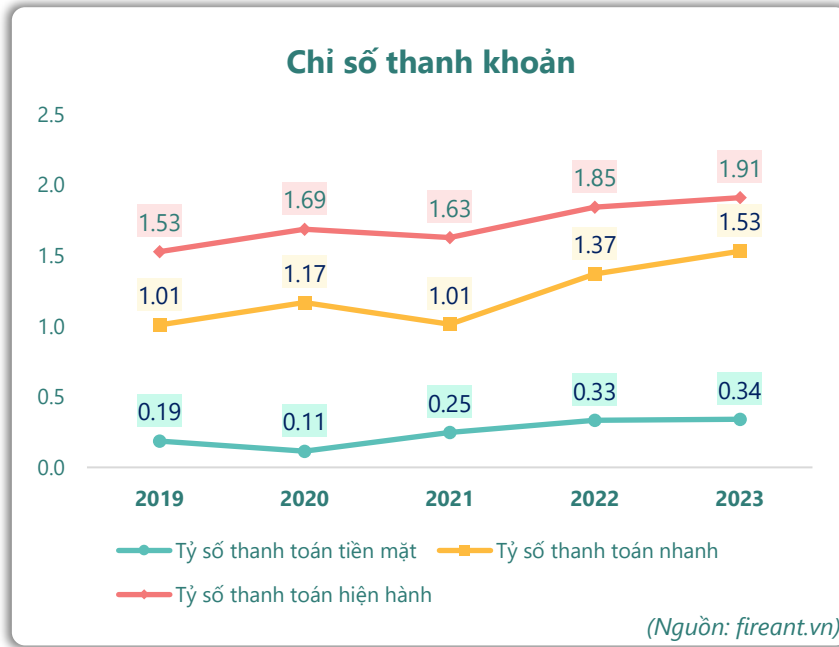
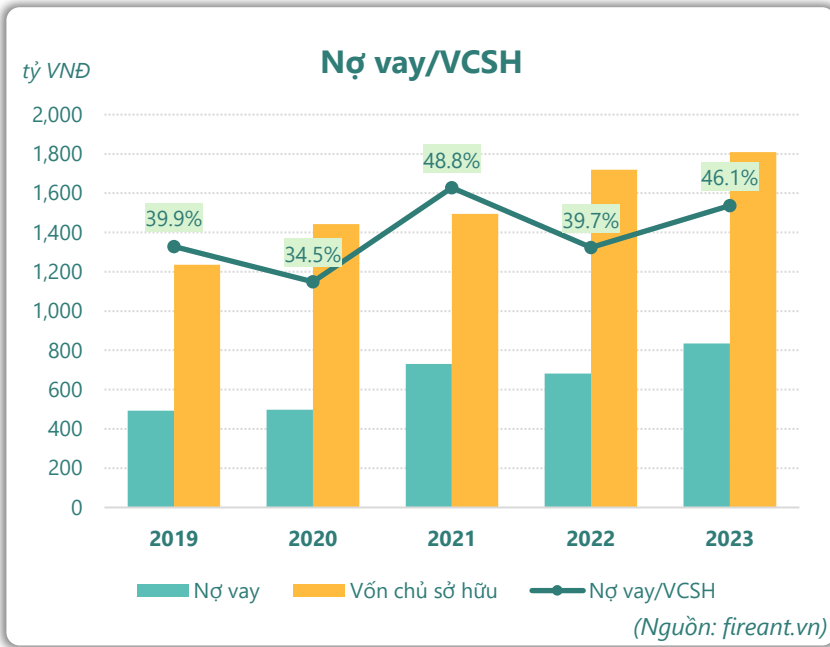
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,157	1,141	1.4%	4,542	5,521	-17.7%
Giá vốn hàng bán	996	971	2.6%	3,978	4,692	-15.2%
Lợi nhuận gộp	161	170	-5.5%	564	829	-31.9%
Doanh thu HĐTC	69.2	63.7	8.7%	191	152	25.8%
Chi phí TC	12.0	46.2	-74.0%	72.9	65.1	12.0%
Chi phí lãi vay	11.0	10.1	9.3%	44.6	33.9	31.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	37.8	40.2	-5.9%	148	173	-14.8%
Chi phí QLDN	79.3	68.1	16.4%	230	297	-22.6%
LN thuần từ HĐKD	101	79.3	27.1%	305	446	-31.5%
Lợi nhuận khác	0.58	-5.68	110%	1.47	-6.51	123%
LN trước thuế	101	73.6	37.8%	307	439	-30.2%
Lợi nhuận sau thuế	81.3	54.9	48.2%	245	338	-27.4%
LNST của CĐ cty mẹ	81.3	54.9	48.2%	243	375	-35.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	525	598	-675	340	114	110
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-352	-180	52.3	-25.3	-124	32.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-78.6	-449	361	5.61	16.9	-177
Tiền đầu kỳ	365	460	424	162	483	490
Lưu chuyển tiền thuần	94.7	-30.0	-262	321	7.23	-34.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.96	-6.43	0	-0.13	-0.05	-0.31
Tiền cuối kỳ	460	424	162	483	490	455

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	3,453	3,294	4.8%
Tài sản ngắn hạn	2,553	2,342	9.0%
Tiền và tương đương tiền	455	424	7.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	971	956	1.6%
Phải thu ngắn hạn	598	341	75.7%
Hàng tồn kho	507	603	-16.0%
Tài sản ngắn hạn khác	21.6	18.4	17.3%
Tài sản dài hạn	900	952	-5.5%
Phải thu dài hạn	21.4	21.4	0.0%
Tài sản cố định	774	842	-8.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	59.5	21.7	174%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	45.8	67.6	-32.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,643	1,575	4.3%
Nợ ngắn hạn	1,335	1,269	5.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	527	376	39.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	123	240	-48.6%
Nợ dài hạn	308	306	0.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	308	306	0.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,810	1,719	5.3%
Vốn chủ sở hữu	1,810	1,719	5.3%
Vốn điều lệ	750	750	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)